

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST

Ngày 12/7/2019.

Về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con
và chia tài sản chung của vợ chồng
trong thời kỳ hôn nhân*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn L .**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: **Phan Thị H .**

2. Ông: **Phạm Đức M .**

Thư ký phiên tòa: Bà **Ka H** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm
Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà **Lâm Thị H** -Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 12 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh
Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số
18/2019/TLHNGĐ-ST ngày 22/01/2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia
tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*” theo quyết định đưa vụ án ra xét
xử số 28/2019/QĐXXHNGĐ-ST ngày 25/6/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh H , sinh năm 1982; địa chỉ: 85A Trương
Đĩnh, Tổ 07, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1981; địa chỉ: 85A Trương Đĩnh, Tổ
07, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

**Tại đơn khởi kiện ngày 16/01/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn
trình bày:**

* Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông D có tìm hiểu yêu nhau được 02 năm thì
quyết định sống chung và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh
Lâm Đồng vào ngày 06/9/2016. Hôn nhân là tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý
nhưng không tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống được 01 năm thì bắt đầu xảy ra
mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông D không quan tâm vợ con, vợ chồng bất đồng quan
điểm sống, thường xảy ra cãi nhau; đỉnh điểm mâu thuẫn là khi bà H mang thai được

03 tháng, do siêu âm là con gái nên ông D không vui và đánh đập, xúc phạm bà H ; sau khi sinh con ông D không chu cấp tiền để bà H nuôi con và trang trải cuộc sống gia đình. Tháng 12/2018, ông D đánh đuổi mẹ con bà H và đuổi tất cả những người thợ làm may cho bà H nên đầu tháng 01/2019 bà H dọn ra ngoài thuê trọ, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm ai, nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông D.

* Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Hoàng Ngọc Bảo H , sinh ngày 26/10/2017. Ly hôn bà H có nguyện vọng nhận nuôi con, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng một lần từ tháng 7/2019 cho đến khi cháu Hân đủ 18 tuổi. Nhưng nếu ông D không đồng ý cấp dưỡng một lần thì bà H giao con cho ông D nuôi và không cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản: Bà H cho rằng nguồn gốc quyền sử dụng đất thửa số 589, tờ bản đồ số 32, diện tích 200m² tại thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng là tài sản riêng của bà trước thời kỳ hôn nhân. Đây là tài sản riêng nên bà không yêu cầu chia. Ngày 07/9/2016 bà H và ông D có xây dựng 01 căn nhà cấp 04 diện tích 120m² trên thửa số 589, tờ bản đồ số 32 tại Tổ 8, thị trấn Lộc T, huyện B và các công trình phụ kèm theo gồm giếng khoan, sân và mái hiên, máy nước nóng năng lượng mặt trời, bồn nước. Bà H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng. Số tiền xây nhà là cả hai vợ chồng cùng góp vào, trong đó em trai bà H cho mượn 146.000.000đ, bố ruột bà H cho mượn 70.000.000đ và tiền bà H làm xưởng may tích góp được. Bà H yêu cầu chia mỗi người 1/2, bà H có nguyện vọng được nhận nhà và chịu trách nhiệm thanh toán lại 1/2 giá trị nhà và các công trình phụ kèm theo cho ông D.

* Về nợ chung: Quá trình làm nhà bà H và ông D trực tiếp mượn của em trai bà H là Phạm Đức Thịnh, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn 19, xã Hòa Khánh, TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk số tiền 146.000.000đ, trong đó ông D dùng 80.000.000đ để trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân Lộc T, quá trình vay không lập giấy tờ, việc giao nhận tiền là do ông Thịnh tự gọi tiền qua xe khách, bà H là người trực tiếp đi nhận tiền. Do không có chứng cứ, ông D không thừa nhận nên bà H không yêu cầu giải quyết.

* Về chi phí tố tụng: Tòa án đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản hết 12.624.000đ (Mười hai triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng) bà H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đề chứng minh trình bày của mình là có căn cứ bà H cung cấp Bản sao giấy chứng nhận QSD đất số CA 171129; Giấy chứng nhận kết hôn 06//9/2016; Giấy nhận tiền đất ngày 30/8/2016; các hóa đơn bán lẻ của Nhà máy tôn Vạn Tường ngày 26/9/2016; cửa hàng sắt thép Danh Thu ngày 24/9/2019; Nhà phân phối Trường Hải ngày 05/10/2016; cửa hàng vật liệu Ngọc Khiết 1 năm 2016.

Tại các bản khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông D xác nhận giữa ông và bà H có tìm hiểu yêu nhau được 02 năm thì quyết định sống chung và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 06/9/2016. Hôn nhân là tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý nhưng không tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống được 01

năm thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân cãi nhau do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2019, nay tình cảm vợ chồng không còn, bà H yêu cầu ly hôn ông D đồng ý.

* Về con chung: Ông D xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Hoàng Ngọc Bảo H, sinh ngày 26/10/2017. Ông D đồng ý giao con cho bà H nuôi và cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng bắt đầu ngày xét xử sơ thẩm đến khi cháu đủ 18 tuổi, không đồng ý yêu cầu cấp dưỡng 01 lần của bà H. Nếu bà H không nuôi con ông D sẽ nhận nuôi và không yêu cầu bà H cấp dưỡng.

* Về tài sản chung: Ông D thừa nhận nguồn gốc quyền sử dụng đất thửa số 589, tờ bản đồ số 32, diện tích 200m² tại thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng là tài sản riêng của bà H. Riêng căn nhà và các công trình phụ kèm theo là do ông bỏ tiền riêng của mình ra xây dựng. Trước khi kết hôn ông và bà H thống nhất bà H mua đất, ông D xây nhà. Do đó, ông D cho rằng nhà ở là tài sản riêng của ông, không đồng ý chia và thừa nhận trong thời gian ly thân từ tháng 01/2019 đến nay ông là người quản lý, sử dụng căn nhà này. Do căn nhà xây dựng trên đất bà H nên ông D có nguyện vọng nhận đất, đồng ý thanh toán giá trị đất cho bà H.

* Về nợ chung: Ông D không thừa nhận khoản nợ vay của ông Thịnh và khẳng định vợ chồng không có nợ chung.

* Về chi phí tố tụng: Tòa án đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản hết 12.624.000đ (Mười hai triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng) bà H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông D không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho trình bày và yêu cầu của mình.

Ngày 22/4/2019, ông Phạm Đức Thịnh có đơn trình bày khẳng định từ tháng 9/2016 đến cuối năm 2017, ông D có vay của ông 03 lần tiền tổng cộng là 146.000.000đ để làm nhà. Do là chỗ anh em nên ông không ghi lại giấy tờ vay nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về con chung bà có nguyện vọng nhận nuôi, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng, cấp dưỡng từ tháng 7/2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi; về tài sản chung thì bà cho rằng căn nhà là do bà đứng ra thuê người xây dựng vào ngày 07/9/2016, ông D là người phụ xây, trong đó bà góp 210.000.000đ, ông D góp 90.000.000đ. Ngày 20/10/2016 là hoàn thành về cơ bản nên hai người dọn về chung sống, sau đó tiếp tục làm thêm mái hiên và cổng rào.

- Ông D cho rằng về mâu thuẫn vợ chồng như bà H trình bày là không đúng, thực tế ông chỉ tát bà H mấy cái thì bà H bỏ nhà ra ở trọ chứ vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, ông vẫn đồng ý ly hôn với bà H.

Về tài sản là căn nhà và công trình phụ kèm theo ông cho rằng do một mình ông tạo lập từ tháng 8/2016 nên ông không đồng ý chia cho bà H và cung cấp bản photocopy hợp đồng vay số 1606/17/HĐTD ngày 16/8/2017 để chứng minh.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xử cho bà H và ông D được ly hôn với nhau; Giao tài sản là nhà và công trình phụ kèm theo cho bà H được sở hữu, sử dụng; bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông D $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và các công trình phụ kèm theo gồm giếng, sân và mái hiên, máy nước nóng năng lượng mặt trời, bồn nước; buộc ông D có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng cho bà H; buộc bà H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn; bà H, ông D phải nộp án phí dân sự trên $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông D có tìm hiểu yêu nhau và kết hôn tại UBND thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 06/9/2016, hôn nhân tự nguyện, không ai ép buộc gì nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Tại phiên tòa, cả bà H và ông D đều thừa nhận mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, đã ly thân từ tháng 01/2019, không ai quan tâm đến ai và đều yêu cầu được ly hôn. Điều này cho thấy thời gian qua vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài đã khiến cuộc sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho bà H và ông D được ly hôn với nhau.

[2] Về con chung: Việc giao con cho ai cần phải xem xét về mọi mặt và quyền lợi của con. Xét thấy cháu H dưới 36 tháng tuổi, là con gái được bà H có nguyện vọng nuôi nên cần giao cho bà H nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Ông D là thợ xây có việc làm thu nhập ổn định, có tài sản riêng; hiện tại đang nuôi con của người vợ trước nhưng về điều kiện kinh tế, thu nhập đủ để cấp dưỡng nuôi con nên cần chấp nhận buộc ông D cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng, cấp dưỡng từ tháng 7/2019 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung: Ông D cho rằng căn nhà cấp 4 và công trình phụ được xây dựng trên thửa đất số 589, tờ bản đồ số 32, diện tích 200m² tại thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng là tài sản riêng của ông được ông tự xây dựng từ tháng 8/2016 (trước khi kết hôn với bà H) trên đất của bà H. Do trước khi kết hôn giữa ông và bà H có thỏa thuận bà H mua đất, ông xây nhà. Nguồn tiền để xây căn nhà này là tiền bán cà phê dư từ nhiều năm trước khi kết hôn và 200.000.000đ tiền ông vay Quỹ tín dụng nhân dân Lộc T. Qua xem xét chứng cứ và lời khai của ông D thì khoản vay này được ông D vay riêng từ tháng 8/2016 đến ngày 16/8/2017 ông D vay lại (đáo hạn) với mục đích là vay để đầu tư cây trồng và chăn nuôi, ngoài ra không có chứng cứ nào chứng minh căn nhà được xây dựng trước khi kết hôn.

Còn bà H thì cho rằng nhà là do bà đứng ra thuê người xây dựng vào ngày 07/9/2016 (sau kết hôn 01 ngày), ông D là người phụ xây, trong đó bà góp

210.000.000đ, ông D góp 90.000.000đ. Ngày 20/10/2016 là hoàn thành về cơ bản nên vợ chồng dọn về chung sống, sau đó tiếp tục làm thêm mái hiên và cổng rào. Giữa bà và ông D không có thỏa thuận nào về việc bà mua đất, ông xây nhà.

Căn cứ vào chứng cứ gồm các chứng từ hóa đơn bán lẻ bà H cung cấp thì có căn cứ xác định căn nhà được xây dựng từ tháng 9/2016, tức là được xây dựng sau khi ông D, bà H đã kết hôn. Do không ai chứng minh được căn nhà và công trình phụ kèm theo là tài sản riêng của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định đây là tài sản chung của ông D, bà H được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Do căn nhà và công trình phụ được xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng riêng của bà H nên căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần giao căn nhà và các công trình phụ kèm theo gồm sân, mái hiên, giếng nước, máy nước nóng năng lượng mặt trời, bồn nước cho bà H được quyền sở hữu, sử dụng; bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông D $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và công trình phụ là $305.350.000/2 = 152.675.000\text{đ}$ (Một trăm năm mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

[4] Về nợ chung: Ông D không thừa nhận khoản nợ vay của ông Thịnh, ông Thịnh không yêu cầu nên không xem xét. Đối với khoản nợ 200.000.000đ của Quỹ tín dụng nhân dân Lộc T cả ông D, bà H đều xác nhận là nợ riêng của ông D đã trả xong, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về chi phí tố tụng: Bà H đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản hết 12.624.000đ. Ông D được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng. Do đó, cần buộc ông D có trách nhiệm thanh toán cho bà H 6.312.000đ (Sáu triệu ba trăm mười hai ngàn đồng).

[6] Về án phí: Bà H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 7.633.750đ (Bảy triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Ông D phải nộp 7.633.750đ (Bảy sáu bốn trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 59, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh H về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*” đối với bị đơn ông Hoàng Văn D, xử cho bà Phạm Thị Thanh H và ông Hoàng Văn D được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Giao cho bà Phạm Thị Thanh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hoàng Ngọc Bảo H , sinh ngày 26/10/2017. Ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng, cấp dưỡng từ tháng 7/2019 cho đến khi cháu Hân đủ 18 tuổi.

“Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn cũng như việc thăm nom, chăm sóc con theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.”

3. Về tài sản:

- Giao cho bà Phạm Thị Thanh H được quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà xây, lợp tôn, nền gạch bông được xây dựng năm 2016 có diện tích 120m² tọa lạc trên thửa đất số 589, tờ bản đồ số 32, diện tích 200m² tại thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng đã được chuyển nhượng sang trang 3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Thị Thanh H ngày 08/9/2016;

- Giao cho bà Phạm Thị Thanh H được quyền sở hữu, sử dụng 01 sân mái hiên có diện tích 60m²; 01 giếng khoan có chiều sâu 120m; 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời nhãn hiệu Tân Á Đại Thành, dung tích 160 lít; 01 Bồn nước inox SUX 304, dung tích 1.000 lít.

- Bà Phạm Thị Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Văn D ½ trị giá tài sản chung trị giá là 152.675.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015”.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Hoàng Văn D có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Thanh H 6.312.000đ (Sáu triệu ba trăm mười hai ngàn đồng).

5. Về án phí:

- Bà Phạm Thị Thanh H phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 7.633.750đ (Bảy triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 2.800.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0012763 ngày 22/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B; bà H còn phải nộp 4.833.750đ (Bốn triệu tám trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

- Ông Hoàng Văn D phải nộp 7.633.750đ (Bảy triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Bà H , ông D có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 12/7/2019 để yêu cầu Tòa án tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng ⁽²⁾
- VKS huyện B;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Các Đương sự;
- CC.THADS huyện B;
- UBND TT Lộc T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn L

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị HàPhạm Đức Minh

Nguyễn Văn Linh